

NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

● VÕ THỊ THÙY LINH

TÓM TẮT:

Công tác kế toán ở các doanh nghiệp (DN) hiện nay được thực hiện chủ yếu là kế toán tài chính, kế toán quản trị nói chung hay việc lập dự toán nói riêng còn chưa thực sự được chú trọng. Đứng dưới phương diện lý thuyết, nếu các DN thực hiện tốt việc lập dự toán và tổ chức thực hiện được theo dự toán đã lập, sẽ giúp cho các DN chủ động về mọi mặt trong công tác quản lý. Nghiên cứu xem xét thực trạng lập dự toán tại các DN trên địa bàn Đà Nẵng nhằm đưa ra một số kiến nghị để các DN chú trọng hơn trong quá trình thực hiện dự toán của mình.

Từ khóa: Dự toán, doanh nghiệp, TP. Đà Nẵng.

1. Đặt vấn đề

Trong công tác quản trị DN, dự toán được xem là một công cụ quản lý hiệu quả và khoa học. Trong nền cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt việc điều hành DN chịu rất nhiều áp lực từ rất nhiều khía cạnh như khách hàng, nguồn cung cấp, nguồn lực sản xuất, nguồn vốn, khả năng chi trả... Để dung hòa tốt được các vấn đề đã nêu ở trên các DN đòi hỏi phải thực hiện việc lập dự toán một cách bao quát dưới dạng lập dự toán tổng thể. Tuy nhiên, trên thực tế, công tác lập dự toán tại các DN hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập cần giải quyết trong việc thiết lập quy trình lập dự toán, mô hình dự toán và hệ thống dự toán tổng thể. Chính vì vậy, bài viết "Nghiên cứu công tác lập dự toán tại DN trên địa bàn TP. Đà Nẵng" nhằm mục đích giúp các DN chú trọng hơn trong quá trình thực hiện dự toán của mình và chủ động về mọi mặt trong công tác quản lý.

2. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Thu thập số liệu

Bài viết đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 yếu tố ảnh hưởng đến việc lập dự toán là: Cạnh tranh (CT), kỹ thuật (KT), phân cấp quản lý (PC), trình độ nhân viên (NV) và công nghệ thông tin sử dụng

trong việc lập dự toán (CN). Các giả thuyết được đặt ra có quan hệ cùng chiều giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc.

Thang đo được xây dựng có 19 biến quan sát thuộc 5 nhân tố độc lập và 10 biến quan sát cho nhân tố phụ thuộc. Tổng số phiếu phát ra là 200 phiếu, tổng số phiếu thu về là 175 phiếu, sau khi lọc sơ bộ tính hợp lệ của các phiếu còn lại 163 phiếu. Dữ liệu được khảo sát tại 44 DN sản xuất chiếm tỉ lệ 27%, 50 DN thương mại chiếm tỉ lệ 30,7%, 69 DN dịch vụ chỉ tỉ lệ 42,3%. Thời gian hoạt động của các DN hoạt động lâu năm trên 10 chiếm 68,1% và dưới 10 năm chiếm 31,9%. Sở dĩ ưu tiên lựa chọn những DN trên 10 năm để trả lời khảo sát nhiều hơn vì các DN này sẽ có kinh nghiệm nhiều hơn trong việc lập dự toán và vận dụng dự toán trong quá trình điều hành DN của mình. Quy mô DN trả lời khảo sát trên 300 nhân viên chiếm 71,2% và dưới 300 nhân viên là 28,8%.

2.2. Phương pháp xử lý, phân tích số liệu

Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để xác định mức độ tương quan giữa các mục câu hỏi, Cronbach's Alpha càng cao thì thang đo có độ tin cậy cao. Nếu giá trị Cronbach's Alpha $\geq 0,60$ là thang đo có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy.

Phân tích nhân tố khám phá EFA xác định các thành phần giá trị tác động đến việc lập dự toán. Phân tích hồi quy bội nhằm xem xét mức độ ảnh hưởng của yếu tố tác động đến việc lập dự toán.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kiểm định độ tin cậy của các tiêu chí đánh giá việc lập dự toán tại các DN

3.1.1. Kiểm tra độ tin cậy của tiêu chí sự cạnh tranh

Hệ số Cronbach's Alpha = 0.867 đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0,3). Ở cột "CA nếu loại biến" đều có giá trị nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là: (1) Nguyên liệu, nguồn hàng: 0,859; (2) Nguồn lực: 0,845; (3) Kênh Phân phối: 0,831; (4) Chất lượng sản phẩm: 0,864; (5) Sự đa dạng của sản phẩm: 0,864; (6) Giá cả: 0,847; (7) Khía cạnh khác: 0,852 nên không có biến nào bị loại.

3.1.2. Kiểm tra độ tin cậy của tiêu chí kỹ thuật

Hệ số Cronbach's Alpha = 0.764 đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0,3). Ở cột CA nếu loại biến, có giá trị 0.771 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha nên loại biến KT1 ra khỏi các biến quan sát. Sau khi loại khỏi biến KT1 (Nghiên cứu khảo sát thị trường), kết quả chạy lại lần 2 có kết quả hệ số Cronbach's Alpha = 0,771 đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (>0,3). Ở cột "CA nếu loại biến" đều có giá trị nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là: (1) Dự báo thống kê: 0,728; (2) Đánh giá khách quan dựa trên kinh nghiệm: 0,741; (3) Sử dụng kết quả thực tế của các năm trước: 0,759; (4) Dựa trên các chỉ số thống kê ngành: 0,617 nên không có biến nào bị loại.

3.1.3. Kiểm tra độ tin cậy của tiêu chí phân cấp quản lý

Hệ số Cronbach's Alpha = 0.854 đạt yêu cầu và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều đạt tiêu chuẩn (> 0,3). Ở cột CA nếu loại biến đều có giá trị nhỏ hơn hệ số Cronbach's Alpha lần lượt là: (1) Phát triển sản phẩm, dịch vụ mới: 0,830; (2) Thuê và sa thải nhân viên: 0,813; (3) Chọn lựa việc đầu tư: 0,841; (4) Quyết định về giá: 0,818; (5) Phân bổ ngân sách: 0,818 nên không có biến nào bị loại.

3.2. Phân tích nhân tố EFA

3.2.1. Kiểm định thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến công cụ lập dự toán

Mức độ vận dụng công cụ lập dự toán được đo

lường bởi 19 biến quan sát, nhưng sau khi loại biến nghiên cứu khảo sát thị trường (KT1) ở nội dung kiểm định độ tin cậy thì tổng số biến còn lại đã được mã hóa thành 18 biến như sau: (1) 7 biến Cạnh tranh (CT); (2) 4 biến Kỹ thuật (KT); (3) 5 biến Phân cấp quản lý; (4) 1 biến Trình độ nhân viên (NV); (5) 1 biến Công nghệ thông tin (CN).

Bảng 1. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's

KMO and Bartlett's Test		
KMO đo lường sự lấy mẫu		.871
Kiểm định Bartlett's	Approx. Chi-Square	1381.162
	Df	120
	Sig.	.000

Căn cứ trên giá trị Sig của kiểm định Bartlett, ta có thể bác bỏ giả thuyết các biến không có tương quan với nhau. Chỉ số KMO = 0,871 > 0,5; như vậy dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

3.2.2. Kết quả phân tích nhân tố EFA

16 biến sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA đã xác định được 3 thành phần có giá trị Total of Initial Eigenvalues đều lớn hơn 1: thành phần 1 (6,974), thành phần 2 (1,754), thành phần 3 (1,241). Vậy xác định được 3 biến nhân tố mới, thỏa điều kiện của hệ số KMO, mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett sig (= 0,000 < 0,05) và tổng phương sai trích (= 63,3% > 50%). Tuy nhiên, trong bảng Patter Matrix, ta thấy biến CT3 có giá trị Factor Loading có 2 giá trị 0,568 và 0,553 đều > 0.5 nhưng mức chênh lệch 0,568 - 0,553 < 0,3 nên phải loại biến này ra khỏi EFA. 15 biến còn lại tiếp tục đưa vào phân tích nhân tố. Kết quả phân tích nhân tố EFA lần 2 như sau: (Bảng 2).

Từ kết quả ta thấy: Hệ số KMO = 0,86 > 0,5 nên phân tích nhân tố là phù hợp; Bartlett sig = 0,000 < 0,05 nên bác bỏ giả thuyết H0 cho rằng các biến không có tương quan với nhau và hệ số EFA là phù hợp; 3 thành phần có giá trị Total of Initial Eigenvalues đều lớn hơn 1: thành phần 1 (6,410), thành phần 2 (1,697), thành phần 3 (1,229); Tổng phương sai trích = 62,236% > 50% cho thấy 5 nhân tố này giải thích được 62,236% biến thiên của dữ liệu. Hệ số Factor Loading đều lớn hơn 0.5 nên các biến có tương quan mạnh với nhau sẽ được nhóm vào cùng một nhân tố.

Như vậy, kết quả phân tích nhân tố khám phá lần cuối cho thấy 15 biến quan sát còn lại được nhóm thành 3 nhân tố:

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá lần 2

	Nhóm nhân tố		
	1	2	3
KT5	.825		
KT4	.714		
CT7	.686		
KT2	.668		
CT5	.641		
KT3	.585		
CT6	.579		
PC5		.813	
PC4		.806	
PC2		.746	
PC1		.724	
PC3		.676	
CT2			.794
CT4			.743
CT1			.720

(1) Nhân tố Kỹ thuật gồm: KT5, KT4, CT7, KT2, CT5, KT3, CT6;

(2) Nhân tố phân cấp: PC1, PC2, PC4, PC5,

(3) Nhân tố cạnh tranh: CT1, CT2, CT4.

3.3. Phân tích tương quan và hồi quy bội
 Kết quả tại Bảng 3 cho thấy mô hình có hệ số $R^2 = 0,524$ và R^2 điều chỉnh = 0,509. Như vậy, mô hình giải thích được 50,9%, nghĩa là 5 biến độc lập là CT, PC, KT, NV, CN giải thích được 50,9% mức độ vận dụng công cụ lập dự toán.

Bảng 3. Kết quả hồi quy tuyến tính bội

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin -Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	.724a	.524	.509	.458	.524	34.372	5	156	.000	2.067

a. Predictors: (Constant), CN, PC, CT, KT, NV
 b. Dependent Variable: CC

Kết quả kiểm định trị thống kê F, với giá trị sig = 0,000 (< 0.05) từ Bảng 4 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được.

Bảng 4. Phân tích phương sai ANOVA

ANOVA ^a						
Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.	
1	Regression	36.051	5	7.210	34.372	.000 ^b
	Residual	32.724	156	.210		
	Total	68.775	161			

a. Dependent Variable: CC
 b. Predictors: (Constant), CN, PC, CT, KT, NV

Kết quả hồi quy lần 1 cho thấy các giá trị Sig. tương ứng với các biến PC, NV, CN đều lớn hơn 0,05 lần lượt là PC có sig. = 0,07; NV có sig. = 0,4; CN có sig. = 0,149. Vì vậy, loại các biến này ra khỏi mô hình.

Sau khi loại bỏ các biến vì có Sig > 0.05 kết quả chạy lại mô hình như Bảng 5.

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy mức độ vận dụng công cụ lập dự toán (CC) chịu tác động thuận chiều của 2 nhân tố cạnh tranh và kỹ thuật ước tính với phương trình hồi quy như sau:

$$CC = 0,414 * CT + 0,392 * KT$$

Trong đó: CC là biến phụ thuộc thể hiện mức độ vận dụng công cụ lập dự toán, các biến độc lập gồm CT là biến Cạnh tranh và KT là biến kỹ thuật.

4. Kết luận và một số gợi ý chính sách

Lập dự toán mang lại rất nhiều lợi ích trong việc quản lý. Nhận thức được tầm quan trọng của việc lập dự toán, các DN trên địa bàn trên địa bàn TP. Đà Nẵng khi được khảo sát đã ít nhiều có thực hiện việc lập dự toán này cho DN của mình.

Sử dụng phương pháp EFA và mô hình hồi quy đơn giản, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố chủ yếu tác động việc lập dự toán là : (i) Nhóm nhân tố "Cạnh tranh" có các tiêu chí "Nguyên

Bảng 5. Kết quả hồi quy sau khi loại bỏ các biến không phù hợp

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	913	.223		4.099	.000		
	KT	347	.057		6.136	.000	672	1.488
	CT	.359	.062		5.810	.000	672	1.488

a. Dependent Variable: CC

liệu, nguồn hàng”, “Nguồn lực (con người và máy móc thiết bị) và “Chất lượng sản phẩm và dịch vụ”; (ii) Nhóm nhân tố “Kỹ thuật” có tiêu chí “Sự đa dạng của sản phẩm”, “giá cả”, “Dự báo thống kê”, “Đánh giá khách quan dựa trên kinh nghiệm”, “Sử dụng kết quả thực tế của các năm trước”, “Dựa trên các chỉ số thống kê ngành” và “Các khía cạnh khác”.

Trong đó, yếu tố cạnh tranh là tiêu chí quan trọng nhất sẽ giúp cho việc lập dự toán tốt hơn. Do đó, trong quá trình lập dự toán cần biết cân đối nguồn nguyên liệu, nguồn cung ứng và nguồn dự trữ hàng tồn kho nhằm lường trước sự bị động về giá từ phía nhà cung cấp bên cạnh đó yếu tố nguồn lực cũng là yếu tố quan trọng việc lập dự toán vì nếu không cân đối được nhóm yếu tố này việc lập dự toán sẽ dễ dẫn đến bị xung đột giữa các bộ phận, ví dụ như không đủ nguồn lực về nhân công đáp ứng được số lượng sản xuất phù hợp với số lượng tiêu thụ. Chỉ tiêu “Chất lượng sản phẩm và dịch vụ” cũng không kém phần quan trọng, vì đây là yếu tố quyết định dẫn đến việc ước tính được số lượng sản phẩm tiêu thụ thuộc công dự toán tiêu thụ. Bảng dự toán tiêu thụ được xem là xuất phát điểm của cả hệ thống dự toán tổng thể, vì vậy số lượng tiêu thụ xác định càng chính xác, hệ thống dự toán càng trở

nên hữu ích trong việc đánh giá thực hiện giữa thực tế và dự toán.

Bên cạnh đó nhóm yếu tố “Kỹ thuật” cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công trong việc lập dự toán. Chỉ tiêu sự đa dạng của sản phẩm ảnh hưởng đến tính phức tạp của dự toán được lập, số lượng sản phẩm càng nhiều loại việc lập dự toán càng phức tạp, các DN số mặt hàng đa dạng thì khi lập dự toán càng chi tiết càng dễ tổ chức thực hiện, nếu chỉ thực hiện việc lập dự toán chung chung không cụ thể cho từng loại mặt hàng hoặc lĩnh vực dịch vụ thì sẽ gặp khó khăn trong việc tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực tế so với dự toán. Yếu tố “Giá cả” được xem là một chỉ tiêu bị động, đối với giá mua nó phụ thuộc vào nhà cung cấp không thể lập dự toán con số này quá thấp, đối với giá bán không thể đưa ra con số quá cao nhằm thỏa mãn mục tiêu doanh thu và lợi nhuận cao, vì nếu đưa ra giá quá cao sẽ khiến số lượng bán có thể bị ảnh hưởng bởi khách hàng khá nhạy cảm về giá. Các chỉ tiêu như “Dự báo thống kê”, “Đánh giá khách quan dựa trên kinh nghiệm”, “Sử dụng kết quả thực tế của các năm trước”, “Dựa trên các chỉ số thống kê ngành” là các kỹ thuật không thể thiếu khi thực hiện công việc lập dự toán, các kỹ thuật này tạo cho việc lập dự toán có cơ sở chặt chẽ trong việc thiết lập và thực hiện ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), “Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị chiến lược trong các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, tập 246, pp. 9 - 15.
2. Nguyễn Phú Giang (2013), “Xây dựng mô hình kế toán quản trị chi phí vận tải tại các doanh nghiệp vận tải đường sắt Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế”, *Thái Nguyên: Đề tài NCKH cấp Bộ*.

3. Tran Thi Thuy Van (2015), "Budgeting practices in Vietnam: A survey in Da Nang city", *Da Nang, Vietnam: International Conference on Accounting*.
4. P. L. Joshi (2001), "The international diffusion of new management accounting practices: The case of India", *Journal of International accounting auditing and taxation*, vol. 10, no. 1, pp. 85 - 109.
5. M. Raghunandan, N. Rangulian and K. R. Mohammed (2012), "Examining the behavioural aspects of budgeting with particular emphasis on public sector/ service budgets", *International journal of business and social science, special issue - July 2012*, vol. 3, no. 14, pp. 110 - 117.
6. L. B. F. M. Edgar Barrett (1977), "Conflicting roles in budgeting for", *Harvard business review*, vol. 55, no. 4, pp. 137 - 146.
7. A. & B. N. Uyar (2011), "Budgeting practices in the turkish hospitality industry: An exploratory survey in the antalya region", *International journal of hospitality management*, vol. 30, no. 2, pp. 398 - 408.
8. K. Ahmad (2012), "The use of management accounting practices in Malaysian SMEs", *Malaysia: University of Exeter*.

Ngày nhận bài: 18/4/2019

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/4/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 8/5/2019

Thông tin tác giả:

ThS. VÕ THỊ THUY LINH

Trường Đại học Duy Tân

ANALYZING THE BUDGET PREPARATION OF ENTERPRISES OPERATING IN DA NANG CITY

● MBA. VO THI THUY LINH

International School, Duy Tan University

ABSTRACT:

Enterprises in Vietnam have focused on financial accounting practices and have not paid enough attention to their management accounting in general and their budget preparation in particular. Under the theoretical aspect, if enterprises well prepare their budget and operate in line with their budget, enterprises will manage all aspects of their management effectively and actively. This article analyzes the budget preparation of enterprises operating in Da Nang City, thereby making some recommendations for enterprises to pay more attention in the process of implementing their estimations.

Keywords: Budget, enterprises, Da Nang city.